



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52608850200000001	PHUNG THU HUONG	女	2000-02-15	036300008922	LE 3.11	
2	H52608850200000002	NGUYEN THI DIEP	女	2000-01-19	036300010879	LE 3.11	
3	H52608850200000003	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2001-12-01	036301002179	LE 3.11	
4	H52608850200000004	HOANG THANH HAI YEN	女	2001-08-12	036301007299	LE 3.11	
5	H52608850200000005	TRAN THI THU NGA	女	2002-03-22	036302009306	LE 3.11	
6	H52608850200000006	NGUYEN THI THANH XUAN	女	2003-01-25	036303000711	LE 3.11	
7	H52608850200000007	BUI THI THUY NGAN	女	2003-10-17	036303008964	LE 3.11	
8	H52608850200000008	NGUYEN THI THU LINH	女	2003-12-01	036303011181	LE 3.11	
9	H52608850200000009	TRAN DIEU LINH	女	2004-09-10	036304017433	LE 3.11	
10	H52608850200000010	NGUYEN THI TUYET CHINH	女	2005-09-23	036305018765	LE 3.11	
11	H52608850200000011	PHAM THAO LAM	女	2009-09-13	036309000145	LE 3.11	
12	H52608850200000012	NGUYEN NGOC HIEU	男	2002-11-27	037202004693	LE 3.11	
13	H52608850200000013	TRAN VAN TOAN	男	2002-02-15	037202005582	LE 3.11	
14	H52608850200000014	MAI DIEU LINH	女	2003-10-28	037303006181	LE 3.11	
15	H52608850200000015	PHAM THI DIEU	女	2005-08-18	037305004243	LE 3.11	
16	H52608850200000016	BUI HONG HANH	女	2007-08-10	037307008312	LE 3.11	
17	H52608850200000017	LUONG THI PHUC	女	1990-04-10	038190035161	LE 3.11	
18	H52608850200000018	VU THI HONG NHUNG	女	1991-06-16	038191009133	LE 3.11	
19	H52608850200000019	TRINH PHUONG LINH	女	1997-07-01	038197007752	LE 3.11	
20	H52608850200000020	NGUYEN DUC Y	男	2000-04-03	038200030314	LE 3.11	
21	H52608850200000021	PHAN MINH KHOA	男	2009-09-24	038209017198	LE 3.11	
22	H52608850200000022	LE THI THUY	女	2003-04-14	038303002081	LE 3.11	
23	H52608850200000023	LE KHANH LINH	女	2005-12-21	038305001407	LE 3.11	
24	H52608850200000024	DINH THI HIEN	女	2009-02-04	038309006533	LE 3.11	
25	H52608850200000025	LE THI THUY	女	1996-09-22	040196020486	LE 3.11	
26	H52608850200000026	NGUYEN THI NGOC	女	1998-03-02	040198014405	LE 3.11	
27	H52608850200000027	HO DIEN NAM	男	2005-08-10	040205020537	LE 3.11	
28	H52608850200000028	PHAM THI HOAI	女	2003-02-20	040303019781	LE 3.11	
29	H52608850200000029	DANG THI VAN ANH	女	2004-05-23	040304025019	LE 3.11	
30	H52608850200000030	NGUYEN THI THAO VY	女	2005-01-07	040305002702	LE 3.11	
31	H52608850200000031	NGUYEN VU MAI CHI	女	2005-09-02	040305009093	LE 3.11	
32	H52608850200000032	TRUONG THI LE NA	女	2005-06-11	040305022893	LE 3.11	
33	H52608850200000033	DANG KHANH LY	女	2009-09-15	040309010603	LE 3.11	
34	H52608850200000034	LE THI THANH HUYEN	女	2005-02-26	042305002084	LE 3.11	
35	H52608850200000035	NGUYEN HOANG NGOC ANH	女	2005-10-28	042305011996	LE 3.11	
36	H52608850200000036	HO PHAM NHAT QUYEN	女	2006-05-19	044306003049	LE 3.11	
37	H52608850200000037	NGUYEN NGOC HUONG GIANG	女	2004-12-20	068304000077	LE 3.11	
38	H52608850200000038	DUONG THI KHANH LINH	女	2004-09-17	070304007265	LE 3.11	
39	H52608850200000039	NGO NGUYEN KHUONG DUY	男	2000-10-10	074200001400	LE 3.11	
40	H52608850200000040	NGUYEN NHAT HA	女	2000-08-10	P00653434	LE 3.11	
41	H52608850200000041	HOANG GIA BINH	男	2009-07-10	p03899343	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52608850200000042	LE THI HAI ANH	女	2009-07-23	027309002045	LE 4.12	
2	H52608850200000043	NGUYEN HA LINH	女	2009-02-26	027309012549	LE 4.12	
3	H52608850200000044	NGUYEN THI THUY	女	1990-08-01	030190001179	LE 4.12	
4	H52608850200000045	NGUYEN THI NHAI	女	1992-11-30	030192001507	LE 4.12	
5	H52608850200000046	PHAN TUAN PHUC	男	2003-01-18	030203008191	LE 4.12	
6	H52608850200000047	DO DUY THAI	男	2007-02-10	030207009780	LE 4.12	
7	H52608850200000048	NGUYEN THI THANH THUY	女	2004-09-26	030304013206	LE 4.12	
8	H52608850200000049	PHAM PHUONG NGAN	女	2006-04-26	030306001614	LE 4.12	
9	H52608850200000050	NGUYEN THI THU	女	1989-11-16	031189015966	LE 4.12	
10	H52608850200000051	DU VAN LOI	男	2005-08-11	031205017702	LE 4.12	
11	H52608850200000052	NGUYEN THU DIEN	女	2001-01-11	031301005620	LE 4.12	
12	H52608850200000053	TRINH HA CHAU	女	2009-12-26	031309008671	LE 4.12	
13	H52608850200000054	BUI THU HONG	女	1999-08-16	033199002624	LE 4.12	
14	H52608850200000055	NGUYEN DUC TRUNG	男	2001-02-20	033201004107	LE 4.12	
15	H52608850200000056	NGUYEN TRAN BAO HAN	女	2004-07-10	033304001981	LE 4.12	
16	H52608850200000057	NGUYEN THI HUE	女	1994-01-09	034194014725	LE 4.12	
17	H52608850200000058	GIANG THANH PHO	男	2001-04-14	034201007855	LE 4.12	
18	H52608850200000059	TRINH TUAN DAT	男	2004-11-24	034204001040	LE 4.12	
19	H52608850200000060	TRAN BICH PHUONG	女	2000-05-08	034300009024	LE 4.12	
20	H52608850200000061	PHAM NGOC LINH	女	2004-03-23	034304000533	LE 4.12	
21	H52608850200000062	NGUYEN THI THU HANG	女	2004-05-07	034304007203	LE 4.12	
22	H52608850200000063	PHAM THI NGOC ANH	女	2005-03-04	034305001592	LE 4.12	
23	H52608850200000064	NGUYEN THU PHUONG	女	2005-01-12	034305002207	LE 4.12	
24	H52608850200000065	NGUYEN THI THU TRA	女	2005-02-24	034305004014	LE 4.12	
25	H52608850200000066	NGUYEN VAN ANH	女	2007-10-08	034307004748	LE 4.12	
26	H52608850200000067	NGUYEN THI MAI LIEN	女	2009-12-29	034309009070	LE 4.12	
27	H52608850200000068	TRINH QUANG DUNG	男	1994-05-06	035094000197	LE 4.12	
28	H52608850200000069	DINH THI KIM CHI	女	1994-04-19	035194007259	LE 4.12	
29	H52608850200000070	NGUYEN THI PHUONG	女	1995-09-10	035195005649	LE 4.12	
30	H52608850200000071	NGUYEN THU TRANG	女	2000-10-06	035300002083	LE 4.12	
31	H52608850200000072	DUONG THI HUYEN NHUNG	女	2001-12-28	035301003909	LE 4.12	
32	H52608850200000073	TRAN TUYET LINH	女	2004-08-10	035304002001	LE 4.12	
33	H52608850200000074	NGUYEN THI MO	女	2005-10-29	035305005463	LE 4.12	
34	H52608850200000075	TRINH PHAM LAN ANH	女	2005-06-14	035305009294	LE 4.12	
35	H52608850200000076	NGUYEN MINH PHUC	男	1997-11-14	036097010814	LE 4.12	
36	H52608850200000077	DOAN MINH DUC	男	1997-06-05	036097011272	LE 4.12	
37	H52608850200000078	DO THI HONG NHAT	女	1985-09-24	036185013644	LE 4.12	
38	H52608850200000079	VU THI THUY LINH	女	1993-01-12	036193021486	LE 4.12	
39	H52608850200000080	TRAN THU TRANG	女	1994-07-26	036194015236	LE 4.12	
40	H52608850200000081	VU THI BICH PHUONG	女	1994-04-05	036194016080	LE 4.12	
41	H52608850200000082	NGUYEN THI HONG HAI	女	1999-11-14	036199014420	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	PHAM THANH DAT	男	2000-12-14	022200006072	LE 4.14	
2	BUI VAN VINH	男	2002-04-06	022202002482	LE 4.14	
3	NGUYEN BA QUANG KHANH	男	2002-09-26	022202003705	LE 4.14	
4	TRAN QUANG DUYET	男	2004-09-05	022204006776	LE 4.14	
5	NGUYEN HUY KHANH	男	2012-01-19	022212004705	LE 4.14	
6	DINH THI VAN ANH	女	2000-10-27	022300007405	LE 4.14	
7	HOANG THI THIEN HUONG	女	2001-12-21	022301002281	LE 4.14	
8	LE THI YEN	女	2001-01-04	022301004246	LE 4.14	
9	DAO THI THU HUONG	女	2001-01-16	022301005410	LE 4.14	
10	DO MAI UYEN	女	2003-06-06	022303005166	LE 4.14	
11	NGUYEN THI HONG ANH	女	2004-07-24	022304000178	LE 4.14	
12	BUI THI VAN	女	2004-12-20	022304000454	LE 4.14	
13	NGUYEN NHU QUYNH	女	2004-04-05	022304004650	LE 4.14	
14	LE DIEM QUYNH	女	2004-02-22	022304005569	LE 4.14	
15	DO THI NGOC ANH	女	1994-09-06	024194005870	LE 4.14	
16	NGO THI THANH MAI	女	1995-03-03	024195010921	LE 4.14	
17	VI THI HOAI	女	1998-11-07	024198001195	LE 4.14	
18	THAN VAN THANG	男	2004-11-10	024204009198	LE 4.14	
19	THAN MINH HUNG	男	2008-10-16	024208000765	LE 4.14	
20	TRAN HOANG ANH	男	2009-09-09	024209008379	LE 4.14	
21	NGUYEN THI VAN ANH	女	2000-04-19	024300012833	LE 4.14	
22	NGUYEN THI DONG	女	2001-06-05	024301011928	LE 4.14	
23	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2002-05-14	024302006625	LE 4.14	
24	NGO THI THAO NGUYEN	女	2003-02-23	024303007273	LE 4.14	
25	CHU THI TIEN	女	2003-05-07	024303014055	LE 4.14	
26	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-04-10	024304005040	LE 4.14	
27	NGO THI PHUONG THAO	女	2005-02-04	024305000379	LE 4.14	
28	NGUYEN HONG HANH	女	2005-10-26	024305000902	LE 4.14	
29	NGUYEN THI THUY	女	2005-05-01	024305012352	LE 4.14	
30	NGUYEN THI MAI LAN	女	2006-04-27	024306008242	LE 4.14	
31	NGUYEN TRAN PHUONG LINH	女	2006-05-01	024306011563	LE 4.14	
32	DAO KHANH LINH	女	2009-10-14	024309001138	LE 4.14	
33	NGUYEN HOAI NGAN	女	2009-03-14	024309003579	LE 4.14	
34	HA THI THANH HUYEN	女	2009-05-19	024309004626	LE 4.14	
35	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-08-25	024309009689	LE 4.14	
36	DO THAI BINH	女	2009-01-15	024309011528	LE 4.14	
37	NGUYEN BA MINH THU	女	2009-11-06	024309015254	LE 4.14	
38	TRAN VIET HA	女	2010-11-09	024310000136	LE 4.14	
39	TRAN MANH HUNG	男	1994-03-03	025094008947	LE 4.14	
40	PHAN DINH TUNG	男	2003-12-21	025203001342	LE 4.14	
41	HOANG THU HIEN	女	2001-04-11	025301002077	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	DANG VAN THANH	男	2002-02-13	019202010216	LE 5.17	
2	VI THI HUYEN TRANG	女	2001-07-04	019301004143	LE 5.17	
3	LE THI THANH HIEN	女	2002-09-07	019302005209	LE 5.17	
4	PHAM THI LINH	女	2002-07-01	019302006091	LE 5.17	
5	GIAP THI THANH HOAI	女	2002-07-31	019302008377	LE 5.17	
6	PHAM HUONG LAN	女	2003-07-09	019303000010	LE 5.17	
7	NGUYEN THAO VAN	女	2003-03-12	019303001767	LE 5.17	
8	HOANG THI THU PHUONG	女	2003-06-14	019303003266	LE 5.17	
9	NGUYEN HUONG TRA	女	2003-10-13	019303003854	LE 5.17	
10	NGUYEN NGOC MAI	女	2003-06-17	019303006655	LE 5.17	
11	BUI THI QUYNH	女	2004-09-29	019304000566	LE 5.17	
12	MONG THI HONG GIANG	女	2004-01-20	019304001134	LE 5.17	
13	NGUYEN THI LUONG	女	2004-06-27	019304005424	LE 5.17	
14	NGUYEN NGOC VI	女	2004-06-21	019304010400	LE 5.17	
15	DUONG THU HA	女	2005-11-25	019305002131	LE 5.17	
16	LUONG THU TRANG	女	2005-11-26	019305002510	LE 5.17	
17	LE NGOC HAN	女	2005-03-07	019305002698	LE 5.17	
18	NGUYEN HAI NHI	女	2005-07-27	019305006458	LE 5.17	
19	DUONG NGOC ANH	女	2005-04-02	019305009198	LE 5.17	
20	VU THI GIANG	女	2005-10-05	019305009303	LE 5.17	
21	TRAN THI HOA	女	2005-03-26	019305010736	LE 5.17	
22	LE TRUNG TUE NHI	女	2009-10-19	019309000321	LE 5.17	
23	TRAN DIEU LINH	女	2009-06-25	019309004014	LE 5.17	
24	NGUYEN THUY DUNG	女	2009-09-10	019309004570	LE 5.17	
25	DUONG HAI NHI	女	2009-08-18	019309005585	LE 5.17	
26	NGUYEN THAO LINH	女	2009-06-04	019309006528	LE 5.17	
27	NGUYEN HONG HAN	女	2009-11-02	019309010598	LE 5.17	
28	LY THI HA	女	1987-05-10	020187001382	LE 5.17	
29	DAM KIM TUYEN	女	1998-08-15	020198001252	LE 5.17	
30	VU TRUNG KIEN	男	2003-07-13	020203001912	LE 5.17	
31	THAN QUANG NGUYEN	男	2003-10-28	020203008755	LE 5.17	
32	VY XUAN THANH	男	2004-12-13	020204000918	LE 5.17	
33	HOANG THANH THIEN	女	2000-06-24	020300005686	LE 5.17	
34	HOANG THI HUE	女	2001-12-12	020301003096	LE 5.17	
35	LANG THI HUYEN	女	2002-02-15	020302003596	LE 5.17	
36	LY THUY DUONG	女	2005-02-16	020305001508	LE 5.17	
37	VI THU HA	女	2007-11-28	020307004266	LE 5.17	
38	TRIEU NGOC DIEP	女	2009-01-09	020309004103	LE 5.17	
39	NGUYEN THANH SON	男	1997-11-26	022097010279	LE 5.17	
40	MUI THI LIEN	女	1998-06-03	022198007092	LE 5.17	
41	DANG THI THU PHUONG	女	1999-01-20	022199005885	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HOANG MUI COI	女	2006-01-30	004306006914	LE 5.18	
2	DO THI THAO	女	2008-12-09	004308005765	LE 5.18	
3	TA THU HUE	女	2001-10-27	006301002786	LE 5.18	
4	DINH THI ANH TRI	女	2004-10-28	006304000357	LE 5.18	
5	LE HONG NHUNG	女	2005-12-17	006305000753	LE 5.18	
6	LA THI PHUONG VY	女	2009-01-01	006309000045	LE 5.18	
7	VU THI HA GIANG	女	1992-05-07	008192002003	LE 5.18	
8	NGUYEN THI BICH HA	女	2003-04-13	008303001657	LE 5.18	
9	HOANG HAI YEN	女	2003-11-20	008303003215	LE 5.18	
10	MA THI QUYEN	女	2004-05-08	008304005170	LE 5.18	
11	LE HUONG TRA	女	2005-10-12	008305005719	LE 5.18	
12	VU HOANG THAO LINH	女	2006-09-01	008306007224	LE 5.18	
13	NGUYEN TRAN UYEN CHI	女	2009-10-16	008309001632	LE 5.18	
14	LO PHA XUAN BACH	男	2005-06-13	010205001183	LE 5.18	
15	NGUYEN NGOC THAO	女	2000-11-09	01030008494	LE 5.18	
16	HOANG THUY LINH	女	2004-08-03	010304007965	LE 5.18	
17	VU THUY LINH	女	2004-10-04	010304009729	LE 5.18	
18	SUNG THI SINH	女	2005-12-18	010305009283	LE 5.18	
19	LY THI DUYEN	女	2006-10-16	010306009126	LE 5.18	
20	NGUYEN MINH CHAU	女	2007-12-16	010307008249	LE 5.18	
21	NGUYEN YEN NHI	女	2009-05-24	010309005239	LE 5.18	
22	LO MINH THU	女	2002-11-12	011302003131	LE 5.18	
23	LO THI HOAI	女	2004-01-03	011304005307	LE 5.18	
24	CA THI KIM	女	1996-10-28	014196009191	LE 5.18	
25	NGUYEN THI LINH NHI	女	2003-03-12	015303008825	LE 5.18	
26	VU HOANG HONG	女	2004-09-30	015304000088	LE 5.18	
27	HOANG THI KIM NGAN	女	2009-04-02	015309004172	LE 5.18	
28	BUI THI THAO NGUYEN	女	2000-04-15	017300003982	LE 5.18	
29	NGAN KHANH NHI	女	2002-12-15	017302004207	LE 5.18	
30	BUI TU LINH	女	2002-08-02	017302004739	LE 5.18	
31	DONG NGOC KHANH	女	2003-07-23	017303001827	LE 5.18	
32	BUI THU HA	女	2004-11-02	017304008163	LE 5.18	
33	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2005-10-08	017305000382	LE 5.18	
34	BUI THI HOAI THUONG	女	2005-07-14	017305001454	LE 5.18	
35	TRAN KHANH NGOC	女	2009-01-29	017309001445	LE 5.18	
36	DUONG THI PHUONG THAO	女	1989-06-11	019189012712	LE 5.18	
37	DOAN BINH MINH	女	1994-01-03	019194005345	LE 5.18	
38	NGUYEN THI PHUONG HANG	女	1997-08-18	019197000680	LE 5.18	
39	NGUYEN VAN ANH	女	1998-01-21	019198003326	LE 5.18	
40	NGO THI TRANG	女	1998-07-10	019198009360	LE 5.18	
41	DUONG THI THUY QUYNH	女	1999-12-05	019199004562	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52608850200000106	NGUYEN THUY GIANG	女	1992-09-24	001192004768	LE 5.21	
2	H52608850200000207	LE THI THU HA	女	1996-10-25	001196043447	LE 5.21	
3	H52608850200000208	DO NGOC YEN	女	1997-10-27	001197023270	LE 5.21	
4	H52608850200000209	TRAN THI TRAM	女	1999-12-22	001199016308	LE 5.21	
5	H52608850200000210	NGUYEN KHAC LUONG	男	2006-08-27	001206072026	LE 5.21	
6	H52608850200000211	NGUYEN THO KHANG	男	2010-08-13	001210049005	LE 5.21	
7	H52608850200000212	NGO NGOC OANH	女	2001-10-17	001301019806	LE 5.21	
8	H52608850200000213	NGUYEN THU HUYEN	女	2002-11-30	001302015113	LE 5.21	
9	H52608850200000214	NGUYEN THI HUONG QUYNH	女	2003-04-24	001303009375	LE 5.21	
10	H52608850200000215	NGUYEN THI LUYEN	女	2003-01-20	001303033021	LE 5.21	
11	H52608850200000216	NGUYEN THANH THAO	女	2003-10-26	001303041156	LE 5.21	
12	H52608850200000217	LE XUAN PHUONG	女	2004-04-07	001304004822	LE 5.21	
13	H52608850200000218	DO NGOC HA	女	2004-09-03	001304031750	LE 5.21	
14	H52608850200000219	NGUYEN THI TU UYEN	女	2004-10-09	001304038795	LE 5.21	
15	H52608850200000220	TRAN BANG TAM	女	2004-07-01	001304041988	LE 5.21	
16	H52608850200000221	DUONG THI THU TRANG	女	2005-12-19	001305023760	LE 5.21	
17	H52608850200000222	NGUYEN THI THANH THU	女	2005-03-29	001305029851	LE 5.21	
18	H52608850200000223	NGUYEN THI XINH	女	2005-08-04	001305033017	LE 5.21	
19	H52608850200000224	KIEU THU TRANG	女	2005-05-12	001305050076	LE 5.21	
20	H52608850200000225	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2005-05-03	001305050573	LE 5.21	
21	H52608850200000226	NGUYEN THI HOANG LINH	女	2005-10-02	001305050649	LE 5.21	
22	H52608850200000227	TRAN THI THANH TRUC	女	2005-06-19	001305053086	LE 5.21	
23	H52608850200000228	NGUYEN MINH HA	女	2006-05-03	001306001989	LE 5.21	
24	H52608850200000229	DO CHAM ANH	女	2006-11-11	001306008669	LE 5.21	
25	H52608850200000230	HOANG THI LUONG	女	2006-07-14	001306026019	LE 5.21	
26	H52608850200000231	PHAM KIEU ANH	女	2008-06-19	001308018192	LE 5.21	
27	H52608850200000232	DOAN KHANH NGOC	女	2009-01-19	001309000744	LE 5.21	
28	H52608850200000233	NGUYEN NGOC BAO TRINH	女	2009-01-23	001309012262	LE 5.21	
29	H52608850200000234	PHUONG TRUC LINH	女	2009-04-03	001309017254	LE 5.21	
30	H52608850200000235	NGUYEN MINH HANG	女	2009-07-28	001309020009	LE 5.21	
31	H52608850200000236	NGUYEN THAO NGUYEN ANH	女	2009-09-14	001309055112	LE 5.21	
32	H52608850200000237	NGUYEN TUE LINH	女	2009-02-24	001309057373	LE 5.21	
33	H52608850200000238	PHAM VU QUYNH ANH	女	2010-07-05	001310001240	LE 5.21	
34	H52608850200000239	KHUAT THI MAI LINH	女	2010-09-12	001310033384	LE 5.21	
35	H52608850200000240	LY HOAI THUONG	女	1993-12-21	002193010762	LE 5.21	
36	H52608850200000241	VUONG THI THANH THAO	女	2004-07-29	002304001065	LE 5.21	
37	H52608850200000242	LUONG THANH LONG	男	2009-09-25	004209001257	LE 5.21	
38	H52608850200000243	DAO THI HAI MINH	女	2003-07-07	004303001475	LE 5.21	
39	H52608850200000244	HA THI VAN ANH	女	2003-08-27	004303006215	LE 5.21	
40	H52608850200000245	CHU THI THU LE	女	2004-08-05	004304001808	LE 5.21	
41	H52608850200000246	DAM THI LAN ANH	女	2005-04-09	004305001084	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52608850200000247	DUONG THI THANH NGOC	女	2002-09-06	025302008724	IE 4.13	
2	H52608850200000248	DO THI HONG NGOC	女	2005-04-01	025305000852	IE 4.13	
3	H52608850200000249	THANG THUY LINH	女	2005-02-20	025305000924	IE 4.13	
4	H52608850200000250	BUI THUY HUONG	女	2005-10-06	025305002382	IE 4.13	
5	H52608850200000251	PHAM CHI LINH	女	2005-08-14	025305002580	IE 4.13	
6	H52608850200000252	LE THAO VAN	女	2005-03-01	025305012771	IE 4.13	
7	H52608850200000253	LE THI KIM ANH	女	2009-08-19	025309003489	IE 4.13	
8	H52608850200000254	TRAN TIEN NHAT	男	1989-06-26	026089004998	IE 4.13	
9	H52608850200000255	TRAN VAN TUAN	男	1999-07-11	026099002381	IE 4.13	
10	H52608850200000256	NGUYEN QUANG LINH	男	1999-02-17	026099004274	IE 4.13	
11	H52608850200000257	DUONG DUC QUANG	男	2002-12-31	026202006163	IE 4.13	
12	H52608850200000258	LE DUONG HUNG	男	2003-05-08	026203002672	IE 4.13	
13	H52608850200000259	NGUYEN ANH TOAN	男	2009-11-05	026209010561	IE 4.13	
14	H52608850200000260	DAO HAI YEN	女	2002-12-13	026302002238	IE 4.13	
15	H52608850200000261	NGUYEN THI HONG	女	2004-09-11	026304000254	IE 4.13	
16	H52608850200000262	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2004-06-21	026304001248	IE 4.13	
17	H52608850200000263	TRAN THI CAM VAN	女	2005-03-08	026305007476	IE 4.13	
18	H52608850200000264	TRAN THI NU	女	2006-03-20	026306008633	IE 4.13	
19	H52608850200000265	NGUYEN THUY TRANG	女	2007-05-10	026307010176	IE 4.13	
20	H52608850200000266	DO MINH THU	女	2009-01-06	026309003480	IE 4.13	
21	H52608850200000267	TRAN DIEU THUY	女	2009-11-02	026309005034	IE 4.13	
22	H52608850200000268	NGUYEN THI PHI	女	1982-09-10	027182004251	IE 4.13	
23	H52608850200000269	NGUYEN THI GIANG	女	1987-03-08	027187007546	IE 4.13	
24	H52608850200000270	NGUYEN THI DIEU	女	1988-03-15	027188009646	IE 4.13	
25	H52608850200000271	NGUYEN QUANG TRUNG	男	2005-09-20	027205000828	IE 4.13	
26	H52608850200000272	NGUYEN DINH TUONG	男	2008-02-17	027208010181	IE 4.13	
27	H52608850200000273	NGUYEN THI THU THAO	女	2000-05-15	027300000419	IE 4.13	
28	H52608850200000274	HOANG THI THU THAO	女	2000-12-26	027300005024	IE 4.13	
29	H52608850200000275	DANG THI MINH HANG	女	2003-10-03	027303003662	IE 4.13	
30	H52608850200000276	NGO THI TAM	女	2003-05-04	027303005208	IE 4.13	
31	H52608850200000277	TRAN THI MINH THU	女	2004-10-09	027304000342	IE 4.13	
32	H52608850200000278	DOAN THI NHU QUYNH	女	2004-11-24	027304000594	IE 4.13	
33	H52608850200000279	LE HOAI HUONG	女	2004-01-06	027304003819	IE 4.13	
34	H52608850200000280	CHU THI NGOC HUYEN	女	2005-02-22	027305000992	IE 4.13	
35	H52608850200000281	LAI THI THU NGOC	女	2005-12-31	027305002251	IE 4.13	
36	H52608850200000282	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-02-20	027305010978	IE 4.13	
37	H52608850200000283	HOANG THI HUYEN	女	2005-10-03	027305011443	IE 4.13	
38	H52608850200000284	NGUYEN THI XUAN	女	2007-04-15	027307005352	IE 4.13	
39	H52608850200000285	HOANG KHANH LINH	女	2009-04-15	027309000199	IE 4.13	
40	H52608850200000286	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-01-19	027309001507	IE 4.13	
41	H52608850200000287	DO THI NGOC ANH	女	2009-02-15	027309001953	IE 4.13	